



ér jīn
而今

adverb · now, nowadays

Example Sentences

ér jīn tā yǐ jīng shì dà xué shēng le
而今他已经是大学 生 了。

Now he is already a college student.

guò qù zhè lǐ hěn huāng liáng ér jīn què chéng le fán huá de chéng shì
过去这里很 荒 凉，而今却 成 了繁华的 城 市。

This place was desolate in the past, but now it has become a bustling city.

Trace each character, then write the word on your own.

而	而	而	而	而	而	而	而	而				
今	今	今	今	今	今	今						